

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-0.4%	2.7%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

3.18

(A3)

An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

3.39

(A3)

An toàn

2023

DT thuần

1,042

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 392  
▼ 27.3%

2023

LN sau  
thuế

46.2

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 9.80  
▲ 26.7%

2023

ROE

16.0%

+/- YoY  
▲ 2.8%

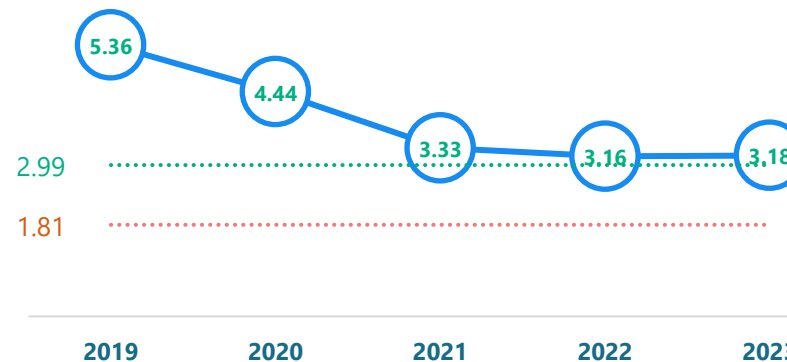
2023

ROA

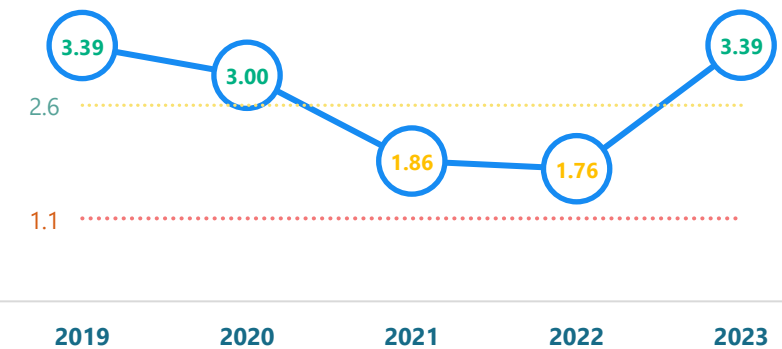
7.6%

+/- YoY  
▲ 1.6%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HTC năm 2023 đạt 3.18, cao hơn so với năm 2022 (3.16). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

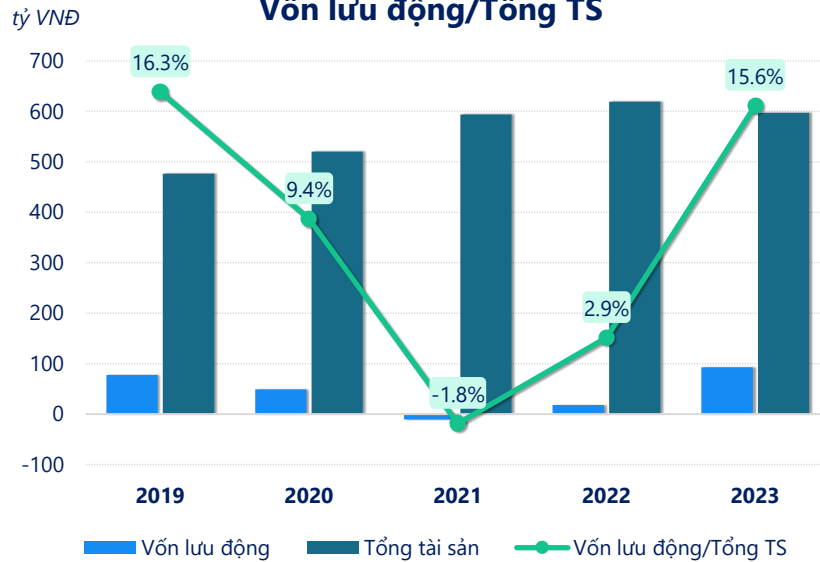
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HTC năm 2023 đạt 3.39, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, HTC ghi nhận doanh thu thuần 1,042 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 46.17 tỷ đồng, lần lượt giảm 27.3% và tăng 26.7% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 16.0%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

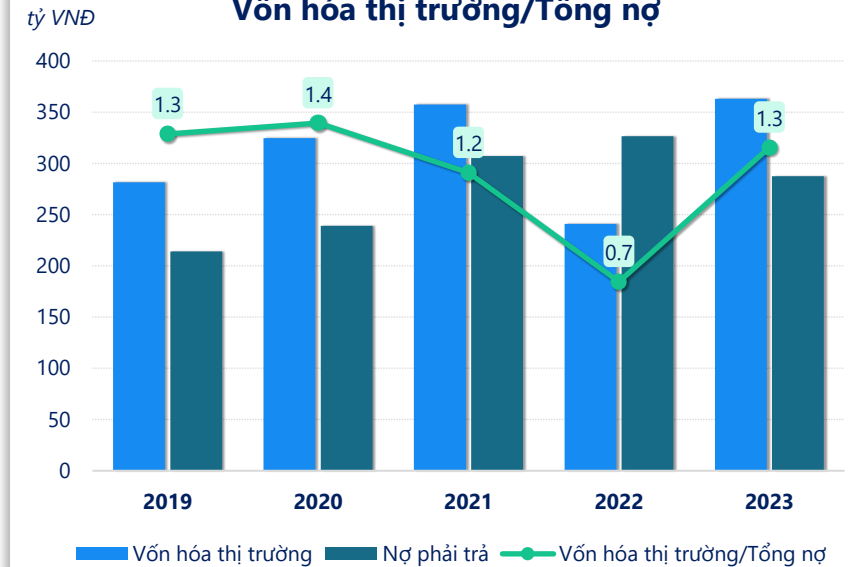
**Vốn lưu động/Tổng TS**



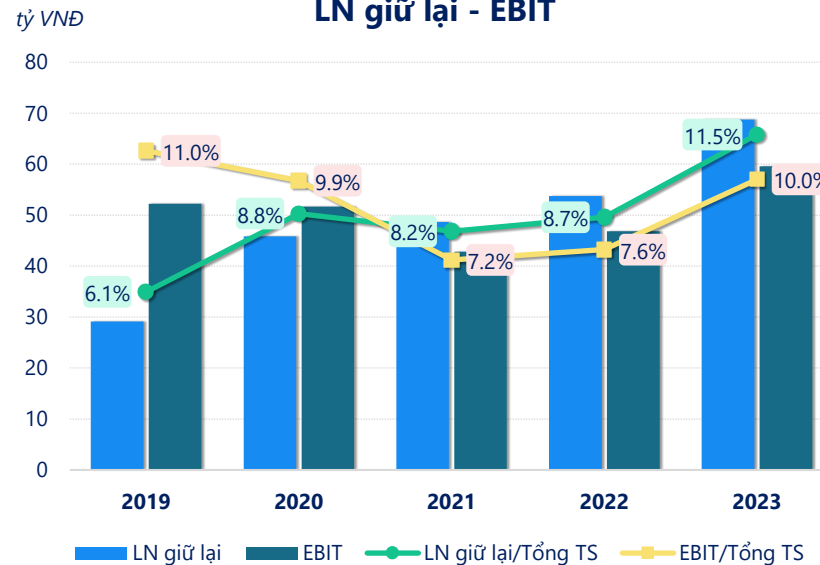
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

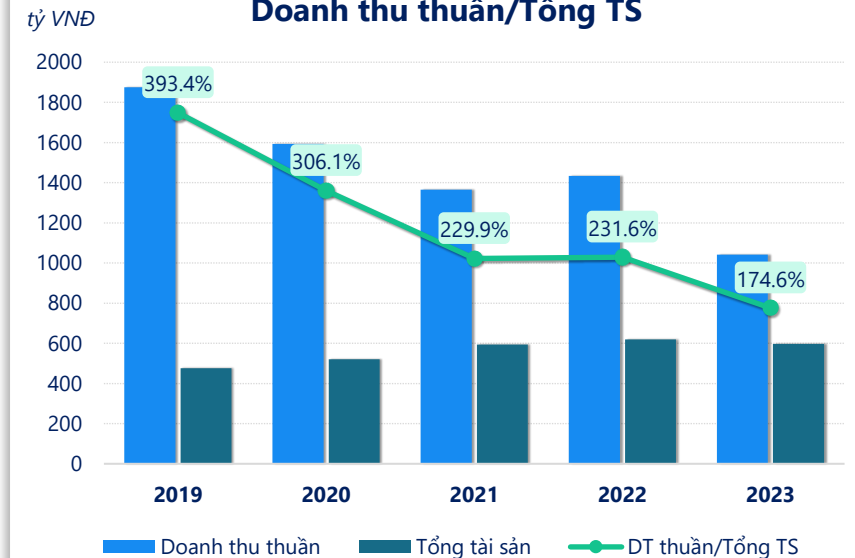


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>597</b>	<b>619</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>276</b>	<b>239</b>	<b>15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.4	35.4	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	146	4.9%
Phải thu ngắn hạn	29.4	21.1	39.6%
Hàng tồn kho	64.3	28.0	130%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	7.77	38.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>381</b>	<b>-15.9%</b>
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	78.5	66.7	17.8%
Bất động sản đầu tư	22.8	24.2	-5.8%
Tài sản dở dang	140	213	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.3	56.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.6	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>287</b>	<b>326</b>	<b>-12.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>221</b>	<b>-16.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	21.0	67.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	18.5	0.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>106</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>	<b>293</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>297</b>	<b>280</b>	<b>6.0%</b>
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,875</b>	<b>1,593</b>	<b>1,365</b>	<b>1,434</b>	<b>1,042</b>
Giá vốn hàng bán	1,750	1,470	1,280	1,326	907
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>123</b>	<b>85.0</b>	<b>108</b>	<b>135</b>
Doanh thu HĐTC	9.77	7.25	6.85	12.9	12.1
Chi phí TC	4.91	2.23	0.89	1.60	2.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.61</b>	<b>2.23</b>	<b>0.89</b>	<b>1.60</b>	<b>2.52</b>
LN trong công ty LKLD	2.13	1.06	2.63	1.16	2.04
Chi phí bán hàng	43.5	44.3	33.5	36.9	43.9
Chi phí QLDN	39.7	39.2	18.3	38.4	45.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>48.4</b>	<b>45.8</b>	<b>41.8</b>	<b>45.3</b>	<b>56.9</b>
Lợi nhuận khác	0.18	3.61	0.14	-0.04	0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.6</b>	<b>49.4</b>	<b>41.9</b>	<b>45.2</b>	<b>57.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.9</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.9</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.0	-2.36	83.4	61.3	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.30	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.3	11.3	-43.5	-19.7	-5.67
Tiền đầu kỳ	44.2	20.2	27.2	29.0	35.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-23.9</b>	<b>6.92</b>	<b>1.80</b>	<b>6.48</b>	<b>-17.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4